

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-41
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10-11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12-41



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Văn Hiệp	Chủ tịch	
Ông Trần Minh Tuấn	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Đình Trung	Thành viên	
Ông Nguyễn Minh Tuấn	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thi	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 31/12/2014
Bà Hoàng Hải Anh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/12/2014

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đình Trung	Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Thành	Phó Giám đốc	
Ông Lê Ngọc Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Phan Trung Nghĩa	Phó Giám đốc	
Ông Bùi Hữu Lạc	Phó Giám đốc	
Ông Trương Văn Thục	Phó Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 21/10/2014
Ông Trần Quốc Bình	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21/08/2014
Ông Nguyễn Văn Tới	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/12/2014

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lý Thu Vân	Trưởng ban	
Bà Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên	
Ông Chu Hải Đăng	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 24/04/2014
Bà Đinh Thị Nhung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/04/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 20 tháng 01 năm 2015, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0725-2013-002-1

Lê Đức Minh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1628-2013-002-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		545.302.421.888	661.597.735.897
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	44.020.429.826	29.201.889.034
111	1. Tiền		22.020.429.826	26.588.591.527
112	2. Các khoản tương đương tiền		22.000.000.000	2.613.297.507
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		447.109.004.383	540.235.667.493
131	1. Phải thu của khách hàng		468.193.660.229	561.472.164.145
132	2. Trả trước cho người bán		39.333.943.469	23.528.479.929
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2.947.059.507	6.282.906.991
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(63.365.658.822)	(51.047.883.572)
140	IV. Hàng tồn kho	5	46.116.168.604	80.953.600.852
141	1. Hàng tồn kho		46.359.368.604	81.257.600.852
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(243.200.000)	(304.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.056.819.075	11.206.578.518
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	6	33.936.413	143.305.637
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		3.584.067.265	4.164.218.211
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	501.884.008	520.827.159
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	3.936.931.389	6.378.227.511
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		183.881.172.238	263.317.456.616
220	II. Tài sản cố định		27.175.752.764	86.760.522.448
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	13.052.496.131	52.200.261.132
222	- Nguyên giá		25.351.376.901	100.460.678.414
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(12.298.880.770)	(48.260.417.282)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	14.123.256.633	34.560.261.316
228	- Nguyên giá		14.969.395.364	42.741.211.229
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(846.138.731)	(8.180.949.913)
240	III. Bất động sản đầu tư	11	14.653.222.342	19.138.267.738
241	- Nguyên giá		29.124.423.643	29.124.423.643
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.471.201.301)	(9.986.155.905)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	73.064.748.191	75.088.259.965
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		827.495.184	799.087.591
258	3. Đầu tư dài hạn khác		75.454.779.091	77.546.963.820
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(3.217.526.084)	(3.257.791.446)
260	V. Tài sản dài hạn khác		54.532.730.856	58.306.487.081
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	54.061.540.356	57.445.497.649
268	3. Tài sản dài hạn khác		471.190.500	860.989.432
269	VI. Lợi thế thương mại		14.454.718.085	24.023.919.384
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		729.183.594.126	924.915.192.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

(tiếp theo)


Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		298.931.014.273	479.134.665.283
310	I. Nợ ngắn hạn		283.827.645.364	460.458.948.411
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	151.195.136.992	183.462.858.617
312	2. Phải trả người bán		43.672.796.766	127.749.766.959
313	3. Người mua trả tiền trước		25.575.770.319	24.061.361.641
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	20.853.654.254	30.323.454.274
315	5. Phải trả người lao động		2.508.834.688	5.573.284.268
316	6. Chi phí phải trả	16	29.643.192.734	20.020.789.612
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	9.562.459.653	66.033.106.373
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		815.799.958	3.234.326.667
330	II. Nợ dài hạn		15.103.368.909	18.675.716.872
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	4.135.444.465	1.303.403.205
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	10.756.424.444	15.919.344.844
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31.2	-	1.307.803.186
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		211.500.000	145.165.637
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		408.456.900.334	399.458.368.718
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	408.456.900.334	399.458.368.718
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	112.877.308
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.937.550.215	8.342.659.312
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.395.986.211	7.598.540.760
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		6.737.363.908	(2.981.708.662)
439	C. LỢI ÍCH CÔ ĐỒNG THIỂU SỐ		21.795.679.519	46.322.158.512
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		729.183.594.126	924.915.192.513

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	31/12/2014	01/01/2014
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	51.156.113	51.156.113
4. Nợ khó đòi đã xử lý	14.206.024.144	17.019.494.260
5. Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	181.999,28	4.086,00



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	834.788.418.626	749.634.559.056
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	161.246.880	3.429.218.120
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	834.627.171.746	746.205.340.936
11	4. Giá vốn hàng bán	24	798.756.989.395	705.781.351.584
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.870.182.351	40.423.989.352
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	54.686.502.267	37.090.781.513
22	7. Chi phí tài chính	26	9.822.522.027	15.080.256.171
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		8.117.024.054	12.376.076.537
24	8. Chi phí bán hàng	27	20.913.056.152	20.478.543.651
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	50.181.963.999	38.450.194.211
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.639.142.440	3.505.776.832
31	11. Thu nhập khác	29	3.307.309.658	655.844.458
32	12. Chi phí khác	30	920.455.891	708.037.794
40	13. Lợi nhuận khác		2.386.853.767	(52.193.336)
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		28.407.593	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		12.054.403.800	3.453.583.496
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31.1	405.746.991	398.860.622
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31.2	(1.307.803.186)	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.956.459.995	3.054.722.874
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		963.810.251	(1.663.379.335)
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		11.992.649.744	4.718.102.209
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32		122

Lý Lê Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2014

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		12.054.403.800	3.453.583.496
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		12.438.947.217	14.236.855.082
03	- Các khoản dự phòng		14.801.392.387	3.035.779.183
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(78.971.405)	(28.635.965)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(55.583.339.091)	(13.153.725.287)
06	- Chi phí lãi vay		8.117.024.054	12.376.076.537
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(8.250.543.038)	19.919.933.046
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		38.258.098.076	(20.192.487.286)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		8.834.588.190	23.655.482.944
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(65.142.022.107)	668.110.766
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.217.878.996	(7.590.909.414)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(7.913.830.369)	(12.072.978.064)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(439.654.248)	(258.135.196)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.108.951.838	1.837.187.825
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.201.098.656)	(76.577.031.542)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(32.527.631.318)	(70.610.826.921)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.354.545)	(5.725.223.165)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.858.835.491	5.200.050.000
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		36.311.056.226	81.914.367.923
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		50.339.085.113	13.156.950.710
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		89.472.622.285	94.546.145.468
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		193.043.615.138	146.009.848.675
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(192.738.096.855)	(156.868.167.327)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(42.464.915.775)	(11.116.200.676)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(42.159.397.492)	(21.974.519.328)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		14.785.593.475	1.960.799.219

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		29.201.889.034	27.237.612.192
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		32.947.317	3.477.623
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>44.020.429.826</u>	<u>29.201.889.034</u>



Lý Lệ Ninh
Người lập



Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Trung
Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

1.1 . Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại Móng Cái	Thị xã Móng Cái, Quảng Ninh	Kinh doanh hàng hóa, cho thuê khách sạn
Trung tâm Hợp tác lao động và Dịch vụ quốc tế - Chi nhánh Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	Thành phố Hà Nội	Dịch vụ quản lý thực tập sinh

Các công ty con do Công ty sở hữu trực tiếp được hợp nhất báo cáo tài chính trong năm và tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam (*)	Tp. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh sơn
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

(*) Công ty đã thực hiện thoái vốn tại Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam theo Nghị quyết số 0097/NQ-MTB/ĐU-HĐQT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Đảng ủy - Hội đồng Quản trị Công ty, do đó tại ngày 31/12/2014, Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam không còn là Công ty con của Công ty. Kết quả kinh doanh của Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam được hợp nhất vào kết quả kinh doanh của Công ty mẹ đến ngày Công ty mẹ hoàn thành việc thoái vốn.

Công ty liên kết của Công ty được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2014 như sau:

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

1.2 . Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình; Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07	năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 30	năm
- Bản quyền công nghệ	30	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm
- Tài sản cố định vô hình khác	20	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.12 . Các khoản đầu tư tài chính

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó: Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn;

Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh được ghi nhận khi các bên tham gia Hợp đồng hợp tác kinh doanh công bố chia lợi nhuận cho các bên theo điều khoản quy định trong Hợp đồng;

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.21 . Các bên liên quan

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	701.351.339	1.424.980.733
Tiền gửi ngân hàng	21.319.078.487	25.163.610.794
Các khoản tương đương tiền (*)	22.000.000.000	2.613.297.507
	44.020.429.826	29.201.889.034

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 22 tỷ đồng được gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 5%/năm đến 5,5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	36.541.770	36.541.770
Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.886	-
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	185.138.888	-
Chi phí nhập máy phát điện tàu Long Sơn	-	42.653.744
Phải thu Cục thi hành án dân sự	23.240.176	23.240.176
Phải thu Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	4.850.227.383
Phải thu khác	2.702.136.787	1.330.243.918
	2.947.059.507	6.282.906.991

5 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	370.204.611	18.254.696.226
Công cụ, dụng cụ	-	25.476.678
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.240.701.026	24.672.724.360
Thành phẩm	-	8.153.283.129
Hàng hoá	20.748.462.967	30.151.420.459
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(243.200.000)	(304.000.000)
	46.116.168.604	80.953.600.852

6 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	33.936.413	143.305.637
	33.936.413	143.305.637

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	98.990.256	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	391.875.159	391.875.159
Thuế Thu nhập cá nhân	11.018.593	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	128.952.000
	<u>501.884.008</u>	<u>520.827.159</u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
	VND	VND
Tạm ứng	2.914.729.496	4.877.366.374
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	40.845.583
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn khác	1.022.201.893	1.460.015.554
	<u>3.936.931.389</u>	<u>6.378.227.511</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2014	39.488.738.442	47.116.156.442	11.817.584.842	1.836.537.734	201.660.954	100.460.678.414
Mua sắm	55.078.822	852.438.450	1.107.396.461	36.100.000	-	2.051.013.733
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	43.168.000	-	-	-	-	43.168.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.403.681.784)	-	-	(1.403.681.784)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(23.195.431.112)	(47.706.894.892)	(3.576.927.752)	(1.163.432.206)	(157.115.500)	(75.799.801.462)
Tại ngày 31/12/2014	16.391.554.152	261.700.000	7.944.371.767	709.205.528	44.545.454	25.351.376.901
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2014	12.003.548.685	26.811.450.659	7.867.660.655	1.389.006.254	188.751.029	48.260.417.282
Trích khấu hao	1.948.401.499	3.941.950.997	1.096.949.864	113.464.317	12.909.925	7.113.676.602
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(937.929.177)	-	-	(937.929.177)
Giảm do thoái vốn Công ty con	(8.440.781.307)	(30.674.101.656)	(2.012.389.523)	(852.895.951)	(157.115.500)	(42.137.283.937)
Tại ngày 31/12/2014	5.511.168.877	79.300.000	6.014.291.819	649.574.620	44.545.454	12.298.880.770
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2014	27.485.189.757	20.304.705.783	3.949.924.187	447.531.480	12.909.925	52.200.261.132
Tại ngày 31/12/2014	10.880.385.275	182.400.000	1.930.079.948	59.630.908	-	13.052.496.131

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.812.881.231 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.436.859.360 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất		Bán quyền công nghệ		Phần mềm máy tính		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Tại ngày 01/01/2014	29.459.866.229	3.288.100.000	993.245.000	9.000.000.000	42.741.211.229				
Thanh lý, nhượng bán (*)	(829.726.065)	-	-	-	(829.726.065)				
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(14.573.989.800)	(3.288.100.000)	(80.000.000)	(9.000.000.000)	(26.942.089.800)				
Tại ngày 31/12/2014	14.056.150.364	-	913.245.000	-	14.969.395.364				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Tại ngày 01/01/2014	2.041.356.817	2.694.780.000	744.813.096	2.700.000.000	8.180.949.913				
Trích khấu hao	226.044.584	95.355.000	181.325.635	337.500.000	840.225.219				
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(2.267.401.401)	(2.790.135.000)	(80.000.000)	(3.037.500.000)	(8.175.036.401)				
Tại ngày 31/12/2014	-	-	846.138.731	-	846.138.731				
Giá trị còn lại									
Tại ngày 01/01/2014	27.418.509.412	593.320.000	248.431.904	6.300.000.000	34.560.261.316				
Tại ngày 31/12/2014	14.056.150.364	-	67.106.269	-	14.123.256.633				

(*) Chuyển quyền sử dụng đất lâu dài tại Lô B2.4-24 đường Lê Văn Quý, Phường An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng của Công ty CP Máy Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng cho đối tác.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

11 . BÁT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2014	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Tại ngày 31/12/2014	7.779.542.940	21.344.880.703	29.124.423.643
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2014	1.944.885.734	8.041.270.171	9.986.155.905
Trích khấu hao	1.944.885.732	2.540.159.664	4.485.045.396
Tại ngày 31/12/2014	3.889.771.466	10.581.429.835	14.471.201.301
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2014	5.834.657.206	13.303.610.532	19.138.267.738
Tại ngày 31/12/2014	3.889.771.474	10.763.450.868	14.653.222.342

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	827.495.184	799.087.591
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	827.495.184	799.087.591
Đầu tư dài hạn khác	75.454.779.091	77.546.963.820
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.217.526.084)	(3.257.791.446)
	73.064.748.191	75.088.259.965

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2014 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ lợi ích	31/12/2014 VND	Tỷ lệ lợi ích	01/01/2014 VND
Đầu tư góp vốn, mua cổ phần		74.732.240.773		75.932.240.773
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	3,25%	2.016.000.000	3,25%	2.016.000.000
Công ty TNHH FCC Việt Nam	10,0%	16.800.000.000	10,0%	16.800.000.000
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	10,0%	11.781.000.000	10,0%	11.781.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Nam	12,69%	841.102.790	15,0%	841.102.790
Công ty CP Xây lắp điện Dầu khí Việt Nam	6,0%	3.000.000.000	6,0%	3.000.000.000
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	8,45%	36.673.137.983	8,45%	36.673.137.983
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,8%	3.621.000.000	1,8%	3.621.000.000
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tân An Phú Thái Nguyên		-	16,7%	1.200.000.000
Hợp tác kinh doanh		722.538.318		1.614.723.047
Tổng công ty vận tải Hà Nội (Nhà số 1,3,5 Đình Tiên Hoàng)	-	130.419.025	-	600.915.970
Công ty Siêu thị Hà Nội (Nhà số 7 Đình Tiên Hoàng)	-	592.119.293	-	1.013.807.077
		75.454.779.091		77.546.963.820

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Đầu tư dài hạn khác	3.217.526.084	3.257.791.446
Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An	2.016.000.000	2.016.000.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu Khí Miền Nam	811.575.891	734.921.483
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	389.950.193	506.869.963
	3.217.526.084	3.257.791.446

(*) Mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế nhận đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01/01	57.445.497.649	49.748.499.882
Tăng trong năm	1.358.180.019	15.084.880.801
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh	(4.464.949.530)	(7.387.883.034)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(277.187.782)	-
Tại ngày 31/12	54.061.540.356	57.445.497.649
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	64.373.639	626.198.385
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	136.968.418	116.345.169
Lợi thế giá trị thương hiệu khi cổ phần hóa	45.118.384	50.940.112
Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa (*)	35.801.058.921	35.801.058.921
Tiền thuê văn phòng của Công ty CP Máy - Thiết bị Dầu khí	5.681.379.350	6.781.001.150
Tiền thuê văn phòng của Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	10.918.718.317	12.465.096.457
Chi phí sửa chữa văn phòng	1.127.898.370	556.695.633
Chi phí trợ cấp thôi việc	283.108.292	484.868.417
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.916.665	563.293.405
	54.061.540.356	57.445.497.649

(*) Theo Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần, kể từ năm 2014 Công ty được bù trừ lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa với tiền thuê đất phải nộp hàng năm nên Công ty không phân bổ lợi thế vị trí địa lý vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ và sẽ bù trừ với tiền thuê đất phải nộp Nhà nước sau khi được cơ quan thuế quản lý chấp thuận.

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	146.347.166.592	173.902.428.217
Vay ngân hàng	146.247.166.592	166.764.038.708
Vay tổ chức khác	-	3.738.389.509
Vay cá nhân	100.000.000	3.400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	4.847.970.400	9.560.430.400
Vay dài hạn đến hạn trả	4.847.970.400	9.560.430.400
(Xem thuyết minh 19)		
	151.195.136.992	183.462.858.617

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽¹⁾	15.619.941.592	16.723.634.304
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (PVcombank) ⁽²⁾	105.386.978.000	105.386.978.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hai Bà Trưng ⁽³⁾	4.050.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam - CN Đà Nẵng ⁽⁴⁾	21.190.247.000	12.039.480.331
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Sài Gòn	-	32.613.946.073
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng	-	3.738.389.509
Vay cá nhân ⁽⁵⁾	100.000.000	3.400.000.000
	146.347.166.592	173.902.428.217

Chi tiết nợ dài hạn đến hạn trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	3.656.430.400	3.656.430.400
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Trần Hưng Đạo	-	5.904.000.000
Cá nhân khác	1.191.540.000	-
(Xem chi tiết tại thuyết minh số 19)		
	4.847.970.400	9.560.430.400

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

(1) Bao gồm các hợp đồng hạn mức tín dụng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 1784.12.057.597402 ngày 08/11/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 6 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 04/2011/LPG/PVMACHINO - VINHNAM và 1 số hợp đồng khác;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 4,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 4.000.000.000 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 2046.057.597402 ngày 21/12/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị hợp đồng: 7,59 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền thực hiện hợp đồng 03/2011/LPG/PVMACHINO - ALPHA ECC cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Miền Nam;
- + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
- + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 7.110.000.000 đồng.

- 1.3 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 90012.057.597402 ngày 22/06/2012, văn bản sửa đổi Hợp đồng số 01 ngày 19/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Giá trị hợp đồng: 20 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: thanh toán nhằm thực hiện hợp đồng số 337/2010HĐCC/PVC/BĐH-PVMACHINO ngày 22/12/2010 với ban điều hành dự án xây dựng công trình kho chứa lạnh LPG Thị Vải, phụ lục hợp đồng số
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 15% năm, biên độ dao động 5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 3.624.494.318 đồng.

- 1.4 Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 360.14.057.803888.TD ngày 06 tháng 05 năm 2014, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua thép cho Chi nhánh miền Trung - Tổng Công ty Thép Việt Nam;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 31/03/2015;
 - + Lãi suất cho vay: 11%;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014: 885.447.274 đồng.

Toàn bộ các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm được bảo đảm bằng quyền đòi nợ Công ty CP Thương mại - XNK D&T theo hợp đồng thế chấp số 530.14.057.597402.BD ngày 29/04/2014 và quyền đòi nợ Công ty TNHH Thành Đức theo hợp đồng thế chấp số 531.14.057.597402.BD ngày 29/04/2014.

- (2) Hợp đồng tín dụng số 26/TDHM-NH/TD11, công văn 3137/TCĐK-TTGDHO ngày 29/05/2013 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 250 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn vay của mỗi lần nhận nợ tối đa không quá 6 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay và/hoặc quyền đòi nợ tương ứng với phương án vay vốn từng lần.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2014/339/HĐTD ngày 14/05/2014 về việc thông báo lãi suất và trả nợ trước hạn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay được quy định theo từng giấy nhận
 - + Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: bảo đảm bằng hợp đồng tiền gửi tiết kiệm trị giá 10 tỷ đồng.

(4) Bao gồm 8 hợp đồng tín dụng như sau:

4.1 Hợp đồng tín dụng số 427/2014/VCB-KHDN ngày 26/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 152.250 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 42/2014/IVC-PVM DAESON ngày 18/11/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh ngay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.626.740.000 đồng (tương ứng với 76.087 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.442 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.2 Hợp đồng tín dụng số 469/2014/VCB-KHDN ngày 18/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 91.000 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 47/2014/IVC-PVM DAESON ngày 15/12/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.945.580.000 đồng (tương ứng với 91.000 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.3 Hợp đồng tín dụng số 471/2014/VCB-KHDN ngày 19/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 580.000 USD;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua cao su thiên nhiên RSS3 theo HĐKT số 48/2014/IVC-PVM DAESON ngày 16/12/2014 với Công ty CP Đầu tư Investcom;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 12.400.400.000 đồng (tương ứng với 580.000 USD);
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.4 Hợp đồng tín dụng số 415/2014/VCB-KHDN ngày 13/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.238.127.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander và 01 xe Mitsubishi Attrange cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 946/SM/VSM ngày 12/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 6 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.238.127.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.5 Hợp đồng tín dụng số 424/2014/VCB-KHDN ngày 17/11/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 820.820.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 935/SM/VSM ngày 11/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 3 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 820.820.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.6 Hợp đồng tín dụng 448/2014/VCB-KHDN ngày 08/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.176.660.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 03 xe Mitsubishi Sport; 01 xe Mitsubishi Attrage cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 1007/SM/VSM ngày 20/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 500.000.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.7 Hợp đồng tín dụng số 458/2014/VCB-KHDN ngày 12/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 1.765.360.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Pajero Sport G.4WD.AT và 01 xe Pajero Sport G.2WD.AT cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 63,61/SM/VSM ngày 09 và 10/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 1.765.360.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

4.8 Hợp đồng tín dụng số 467/2014/VCB-KHDN ngày 16/12/2014 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 893.220.000 VNĐ;
- + Mục đích vay: vay thanh toán tiền mua 01 xe Mitsubishi Outlander cho nhà cung cấp Vinastar theo đơn đặt hàng số 1007/SM/VSM ngày 20/11/2014;
- + Thời hạn của hợp đồng: 2 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: lãi suất theo thông báo của Bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được cố định trong suốt thời gian vay vốn;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 893.220.000 VNĐ;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay với tổng giá trị tài sản đảm bảo là 42.841 triệu đồng theo các hợp đồng cầm cố số 90/2010/VCB-ĐN; 10/2010/VCB-ĐN; 035/2011/VCB-ĐN; 160/2012/VCB-ĐN và 162/2012/VCB-ĐN.

(5) Vay cá nhân, số tiền vay là 100 triệu đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn hợp đồng đến 30/06/2015, lãi suất cho vay theo lãi suất của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam cùng kỳ, cho vay không có hình thức đảm bảo tiền vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	13.828.305.147	22.665.510.374
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.709.786.925	4.186.335.312
Thuế Thu nhập cá nhân	596.152.156	583.625.532
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	585.846.000	354.375.000
Các loại thuế khác	2.128.771.066	2.528.815.096
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4.792.960	4.792.960
	20.853.654.254	30.323.454.274

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	18.926.153.033	18.214.201.975
Chi phí phải trả tiền thuê nhà, thuê đất tại số 08 Tràng Thi	6.756.006.146	773.521.749
Chi phí phải trả thuê công ty luật	3.363.636.363	609.645.688
Chi phí phải trả khác	597.397.192	423.420.200
	29.643.192.734	20.020.789.612

17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	228.415.385	490.387.772
Bảo hiểm xã hội	109.511.514	398.720.478
Bảo hiểm y tế	2.685.576	4.956.406
Bảo hiểm thất nghiệp	1.147.374	4.536.759
Phải trả về cổ phần hoá	-	10.000.000.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	2.736.605.129	45.201.520.904
Phải trả lãi vay	-	508.757.373
Tiền chia quỹ KTPL trong giai đoạn chuyển sang Công ty Cổ phần	29.238.084	29.238.084
Phải trả các khoản tạm ứng của các đội xây dựng	260.681.198	260.681.198
Phải trả Ông Nguyễn Văn Dũng	-	1.000.000.000
Phải trả chi phí bản quyền của Công ty CP Sơn Dầu khí Việt Nam	-	1.391.562.759
Phải trả, phải nộp khác	6.194.175.393	6.742.744.640
	9.562.459.653	66.033.106.373

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

18 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh nhà 1,3,5 Đinh Tiên Hoàng	3.945.954.444	1.176.988.792
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	189.490.021	126.414.413
	<u>4.135.444.465</u>	<u>1.303.403.205</u>

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn	10.756.424.444	15.919.344.844
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng ⁽¹⁾	5.958.704.444	9.615.134.844
Vay cá nhân ⁽²⁾	4.797.720.000	6.304.210.000
	<u>10.756.424.444</u>	<u>15.919.344.844</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Bao gồm 2 hợp đồng sau:

1.1 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 69/2012/VCB-KHDN ngày 26 tháng 03 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 12.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Cơ cấu lại nguồn vốn dài hạn đã đầu tư vào Trung tâm ô tô Daesco số 25 Phan Đăng Lưu, thành phố Đà Nẵng bằng vốn chủ sở hữu để cấu trúc lại tình hình tài chính của công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 24,778 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 035/2011/VCB-ĐN;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 còn phải trả là 6.352.940.800 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 2.823.529.600 đồng.

1.2 Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 230/2012/VCB-KHDN ngày 20 tháng 09 năm 2012 với các nội dung chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí đầu tư hệ thống kho bãi chứa hàng hóa tại Khu công nghiệp Thủy sản Thọ Quang - Đà Nẵng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
- + Lãi suất: Lãi suất cho vay là lãi suất theo thông báo của bên cho vay trong từng thời kỳ, được ghi trên Giấy nhận nợ tại thời điểm rút vốn và được điều chỉnh 01 quý/lần. Ngày điều chỉnh là ngày 26 của tháng cuối quý;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng bất động sản và động sản của bên vay cùng với tài sản hình thành từ vốn vay tổng giá trị tài sản đảm bảo 41,92 tỷ đồng chi tiết theo hợp đồng cầm cố thế chấp số 160/2012/VCB-ĐN, 162/2012/VCB-ĐN, 90/2010/VCB-ĐN, 10/2010/VCB-ĐN và 035/2011/VCB-ĐN;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2014 là 3.262.194.044 đồng, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới là 832.900.800 đồng.

(3) Các khoản vay cá nhân, lãi suất 5% - 6%/ năm; thời hạn trả từ 2015 đến 2017, Tổng số dư vay là 5.989.260.000 đồng, trong đó dư nợ dài hạn đến hạn trả là 1.191.540.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013	386.386.000.000	112.877.308	7.535.244.593	6.791.126.041	41.439.137.805	442.264.385.747
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.718.102.209	4.718.102.209
Phân phối lợi nhuận	-	-	807.414.719	807.414.719	(17.877.684.156)	(16.262.854.718)
Chia cổ tức đợt 2 năm 2011	-	-	-	-	(28.978.950.000)	(28.978.950.000)
Giảm do thoái vốn công ty con	-	-	-	-	(154.581.049)	(154.581.049)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	(2.127.733.471)	(2.127.733.471)
Tại ngày 31/12/2013	386.386.000.000	112.877.308	8.342.659.312	7.598.540.760	(2.981.708.662)	399.458.368.718
Lãi trong năm	-	-	-	-	11.992.649.744	11.992.649.744
Tăng giảm do thanh lý công ty con	-	(112.877.308)	(405.109.097)	(202.554.549)	720.540.954	-
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh khách sạn tại Móng Cái	-	-	-	-	(695.649.421)	(695.649.421)
Chia lợi nhuận nhà 1,3,5 Đình Tiên Hoàng	-	-	-	-	(2.298.468.707)	(2.298.468.707)
Tại ngày 31/12/2014	386.386.000.000	-	7.937.550.215	7.395.986.211	6.737.363.908	408.456.900.334

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	Tỷ lệ (%)	01/01/2014	Tỷ lệ (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	199.314.300.000	51,58%	-	0,00%
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	0,00%	156.810.530.000	40,58%
Vốn góp của cổ đông khác	187.071.700.000	48,42%	229.575.470.000	59,42%
	386.386.000.000	100%	386.386.000.000	100%



CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	386.386.000.000	386.386.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	28.978.950.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	28.978.950.000
d) Cổ phiếu	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	38.638.600	38.638.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000
e) Các quỹ công ty	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.937.550.215	8.342.659.312
Quỹ dự phòng tài chính	7.395.986.211	7.598.540.760
	15.333.536.426	15.941.200.072
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	791.720.145.604	700.458.171.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.143.527.742	27.544.121.054
Doanh thu dịch vụ xây lắp	14.855.185.053	16.565.026.007
Doanh thu chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.069.560.227	5.067.240.246
	834.788.418.626	749.634.559.056
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	1.129.218.123
Hàng bán bị trả lại	161.246.880	2.299.999.997
	161.246.880	3.429.218.120

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

23 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	791.558.898.724	697.028.953.629
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	27.143.527.742	27.544.121.054
Doanh thu thuần về dịch vụ xây lắp	14.855.185.053	16.565.026.007
Doanh thu thuần về chuyển nhượng quyền sử dụng đất	1.069.560.227	5.067.240.246
	834.627.171.746	746.205.340.936

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	762.835.153.780	668.430.538.876
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21.543.392.310	19.694.195.228
Giá vốn của hợp đồng xây lắp	13.609.517.240	15.291.849.506
Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất	829.726.065	3.748.036.950
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(60.800.000)	(1.383.268.976)
	798.756.989.395	705.781.351.584

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	929.757.806	694.105.515
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	232.304.765	23.853.059.538
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.716.460.105	24.577
Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.594.466.195	12.459.595.195
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	134.541.991	54.329.788
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	78.971.405	29.666.900
	54.686.502.267	37.090.781.513

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.117.024.054	12.376.076.537
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	383.081.661	258.475.098
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	1.030.935
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(40.265.362)	384.749.194
Chi phí tài chính khác	1.362.681.674	2.059.924.407
	9.822.522.027	15.080.256.171

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	126.674.864	898.363.560
Chi phí nhân công	6.758.636.932	4.636.144.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	724.520.353	769.856.484
Chi phí bảo hành	3.350.000	81.449.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.250.676.805	9.007.371.453
Chi phí khác bằng tiền	7.049.197.198	5.085.357.700
	<u>20.913.056.152</u>	<u>20.478.543.651</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	399.375.837	1.434.928.387
Chi phí nhân công	11.500.184.475	14.511.430.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.169.570.803	1.648.975.785
Thuế, phí, lệ phí	90.453.636	577.257.417
Chi phí dự phòng	14.902.457.749	4.034.298.965
Phân bổ Lợi thế thương mại	2.958.321.818	3.136.994.237
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.818.430.661	7.108.209.788
Chi phí khác bằng tiền	8.343.169.020	5.998.098.642
	<u>50.181.963.999</u>	<u>38.450.194.211</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	1.779.999.999	-
Thu nhập giảm khoản phải trả theo biên bản thanh tra thuế	495.810.281	-
Tiền hỗ trợ của các nghiệp đoàn lao động	-	250.563.695
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán ô tô	926.548.655	287.111.268
Thu nhập khác	104.950.723	118.169.495
	<u>3.307.309.658</u>	<u>655.844.458</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	465.752.607	-
Chi phí khác	454.703.284	708.037.794
	<u>920.455.891</u>	<u>708.037.794</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

31.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất hiện hành	405.746.991	398.860.622
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	405.746.991	398.860.622
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay	-	57.069.049
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	3.794.460.153	3.596.665.678
Giảm do thoái vốn tại Công ty con	(442.641.130)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(439.654.248)	(258.135.196)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm	3.317.911.766	3.794.460.153

31.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	1.307.803.186
	-	1.307.803.186
	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh		
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.307.803.186)	-
	(1.307.803.186)	-

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	11.992.649.744	4.718.102.209
Các khoản điều chỉnh	(2.994.118.128)	(2.127.733.471)
- Lợi nhuận từ hợp đồng HTKD phải trả đối tác	(2.994.118.128)	(2.127.733.471)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.998.531.616	2.590.368.738
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	310	122

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.784.322.097	69.399.620.650
Chi phí nhân công	19.462.926.157	28.001.753.727
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.909.303.012	11.137.400.511
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	14.333.354.111	5.495.245.281
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.167.752.965	17.905.656.398
Chi phí khác bằng tiền	19.096.193.770	21.110.683.316
	97.753.852.112	153.050.359.883

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.020.429.826	-	29.201.889.034	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	471.140.719.736	(63.365.658.822)	567.755.071.136	(51.047.883.572)
Đầu tư dài hạn	75.454.779.091	(3.217.526.084)	77.546.963.820	(3.257.791.446)
	590.615.928.653	(66.583.184.906)	674.503.923.990	(54.305.675.018)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	161.951.561.436	199.382.203.461
Phải trả người bán, phải trả khác	57.370.700.884	195.086.276.537
Chi phí phải trả	29.643.192.734	20.020.789.612
	248.965.455.054	414.489.269.610

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.020.429.826	-	-	44.020.429.826
Phải thu khách hàng, phải thu khác	407.775.060.914	-	-	407.775.060.914
Đầu tư dài hạn	-	72.237.253.007	-	72.237.253.007
	451.795.490.740	72.237.253.007	-	524.032.743.747
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.201.889.034	-	-	29.201.889.034
Phải thu khách hàng, phải thu khác	516.707.187.564	-	-	516.707.187.564
Đầu tư dài hạn	-	74.289.172.374	-	74.289.172.374
	545.909.076.598	74.289.172.374	-	620.198.248.972

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2014				
Vay và nợ	151.195.136.992	10.756.424.444	-	161.951.561.436
Phải trả người bán, phải trả khác	53.235.256.419	4.135.444.465	-	57.370.700.884
Chi phí phải trả	29.643.192.734	-	-	29.643.192.734
	234.073.586.145	14.891.868.909	-	248.965.455.054
Tại ngày 01/01/2014				
Vay và nợ	183.462.858.617	15.919.344.844	-	199.382.203.461
Phải trả người bán, phải trả khác	193.782.873.332	1.303.403.205	-	195.086.276.537
Chi phí phải trả	20.020.789.612	-	-	20.020.789.612
	397.266.521.561	17.222.748.049	-	414.489.269.610

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 24/2013/QĐST-KDTM ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội về việc Công nhận thỏa thuận của các đương sự, Công ty TNHH Thành Đức sẽ có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí số tiền mua thép cuộn cán nóng số tiền nợ gốc là 21.436.965.200 đồng, khoản nợ này được Công ty ghi nhận trên chỉ tiêu phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Theo Bản án phúc thẩm số 05/2015/KDTM-PT ngày 13/01/2015 của Tòa án Nhân dân Thành phố Hà Nội về việc tranh chấp hợp đồng bảo lãnh giữa Nguyên đơn là Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (Công ty) và Bị đơn là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (Ngân hàng), Ngân hàng phải có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty theo chứng thư bảo lãnh số 0606/TDHH ngày 07/06/2011 đối với khoản nợ phải thu Công ty TNHH Thương mại và Khai thác khoáng sản Đức Hùng số tiền gốc là 44.707.350.467 đồng và lãi chậm trả là 10.791.709.710 đồng, tổng cộng là 55.499.060.177 đồng. Khoản nợ này được Công ty ghi nhận trên chỉ tiêu phải thu khách hàng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ngoài ra, không còn sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm hoạt động bán hàng, hoạt động cung cấp dịch vụ và hoạt động xây lắp. Tuy nhiên hoạt động bán hàng chiếm tỷ trọng trên 90% toàn bộ hoạt động của toàn Công ty, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	78.955.568	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:




	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	-	7.006.815.771
Phải trả người bán			
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	1.139.839.639	718.872.135

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2014</u>	<u>Năm 2013</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.703.386.925	2.065.842.297

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Lý Lệ Ninh
Người lập

Hoàng Minh Đức
Kế toán trưởng

Nguyễn Đình Trung
Giám đốc



Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2015